

Đề cương môn Kinh tế Ngoại Thương

Mục Lục

Câu 1: Trình bày nội dung, ưu nhược điểm của: chủ nghĩa trọng thương, lý thuyết lợi thế tuyệt đối, lý thuyết lợi thế tương đối, lý thuyết vòng đời quốc tế của sản phẩm.	2
Câu 2: Lợi ích của ngoại thương với quốc gia và với doanh nghiệp.....	6
Câu 3: Ngoại thương của một nền kinh tế mở, quy mô nhỏ.....	7
Câu 4: Nội dung nghiên cứu môi trường kinh tế và môi trường chính trị- luật pháp của nước khách hàng.	9
Câu 5: Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô, chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu, chiến lược sản xuất hướng về xuất khẩu, và tình hình sử dụng ở Việt Nam.....	10
Câu 6: Các nguyên tắc của chính sách nhập khẩu và chính sách nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn hiện nay.	12
Câu 7: Thuế quan nhập khẩu và quan điểm của WTO về thuế quan nhập khẩu.....	13
Câu 8: Khái niệm, ưu và nhược điểm của những biện pháp quản lý nhập khẩu thông qua các hàng rào phi thuế quan.	17
Câu 9: Hạn ngạch và quan điểm của WTO đối với quản lý nhập khẩu bằng hạn ngạch.....	18
Câu 10: So sánh giữa 2 công cụ quản lý nhập khẩu hạn ngạch và thuế quan.	20
Câu 11: Các biện pháp hạn chế nhập khẩu tương đương thuế quan.....	20
Câu 12: Vai trò của xuất khẩu đối với quá trình phát triển kinh tế.....	21
Câu 13: Biện pháp gia công xuất khẩu và thực trạng gia công xuất khẩu tại Việt Nam.	22
Câu 14: Biện pháp tạo nguồn hàng và cải biến cơ cấu xuất khẩu. Trong đó biện pháp nào là quan trọng nhất?.....	24
Câu 15: Tín dụng xuất khẩu và quan điểm của WTO đối với biện pháp này.	28
Câu 16: Khái niệm mặt hàng xuất khẩu chủ lực, tại sao mặt hàng xuất khẩu chủ lực của các quốc gia thường có sự thay đổi. Hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam hiện nay là những mặt hàng nào?	29
Câu 17: So sánh hai biện pháp Nhà nước bảo đảm tín dụng xuất khẩu và Nhà nước cấp tín dụng xuất khẩu. Tại sao Nhà nước thường chỉ đảm bảo đền bù 60-70% khoản tín dụng?.....	30
Câu 18: Biện pháp trợ cấp xuất khẩu và quan điểm của WTO đối với biện pháp này.	31

Câu 1: Trình bày nội dung, ưu nhược điểm của: chủ nghĩa trọng thương, lý thuyết lợi thế tuyệt đối, lý thuyết lợi thế tương đối, lý thuyết vòng đời quốc tế của sản phẩm.

Trả lời:

1. Chủ nghĩa trọng thương:

a. **Đại diện:** Jean Bodin, Thomas Munn,...

b. **Hoàn cảnh ra đời:**

- Thế kỉ 15- Thế kỉ 18.
- Thời kì tích lũy nguyên thủy của giai cấp tư sản.

c. **Nội dung:**

- Đề cao tích lũy tư bản, coi tiền tệ là tiêu chuẩn cơ bản của của cải
 - Chức năng của tiền: trao đổi, cất trữ, sinh lời.
- Coi trọng ngoại thương.
- Quan điểm về lợi nhuận: lợi nhuận người này đánh đổi bằng mất mát của người khác.
- Quan điểm về vai trò của nhà nước.

• Nhà nước cần:

- ✓ Quản lí dòng tiền ra vào
- ✓ Cán cân thương mại thặng dư: Xuất khẩu > Nhập khẩu

d. **Ưu điểm:**

- Chủ nghĩa trọng thương đã sớm đánh giá được tầm quan trọng của thương mại, đặc biệt là thương mại quốc tế.
- Đánh giá được vai trò của nhà nước trong việc trực tiếp tham gia vào điều tiết hoạt động KT-XH.
- Chủ nghĩa trọng thương lần đầu tiên trong lịch sử giải thích tư tưởng kinh tế dựa trên cơ sở lý thuyết khoa học mà không phải bằng quan niệm tôn giáo (vốn đang là trào lưu lúc bấy giờ).

e. **Nhược điểm**

- Chưa có quan điểm đúng đắn về của cải, nguồn gốc giàu có của một quốc gia.
- Quan điểm chưa đúng về lợi nhuận trong thương mại.
- Các lý luận còn đơn giản, chưa cho phép giải thích bản chất bên trong của các hiện tượng kinh tế.

2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối:

a. **Hoàn cảnh ra đời:**

- Adam Smith (1723- 1790)
- Sự giàu có của các dân tộc (1776)

b. **Nội dung:**

- Nguồn gốc giàu có của một quốc gia: Sự thịnh vượng của một quốc gia không hẳn phụ thuộc vào số lượng vàng bạc tích trữ mà phụ thuộc chủ yếu vào khả năng sản xuất hàng hóa và dịch vụ.
- Trong thương mại quốc tế, trao đổi là ngang giá và đôi bên cùng có lợi.
- Cơ sở trao đổi là phân công lao động quốc tế trên cơ sở lợi thế tuyệt đối của mỗi quốc gia.

c. **Quan điểm về thương mại quốc tế:**

- Không can thiệp vào hoạt động ngoại thương; thị trường mở cửa và tự do thương mại quốc tế
- Xuất khẩu là yếu tố tích cực cho phát triển kinh tế
- Trợ cấp xuất khẩu là một dạng thuế đánh vào người dân dẫn tới sự tăng giá trong nước, cần bãi bỏ.
- Sự giàu có của một quốc gia phụ thuộc vào số hàng hóa và dịch vụ có sẵn hơn là phụ thuộc vào vàng.
- Lợi ích của thương mại quốc tế thu được do nguyên tắc phân công.

d. Mô hình lý thuyết lợi thế tuyệt đối:

- Các giả thiết:
 - Chỉ có hai nền kinh tế tham gia sản xuất hàng hóa.
 - Các yếu tố sản xuất ở các nước là giống nhau.
 - Chi phí vận tải bằng 0.
 - Cạnh tranh hoàn hảo xảy ra trên các thị trường.
 - Lao động là yếu tố sản xuất duy nhất và được dịch chuyển tự do giữa các ngành sản xuất trong nước nhưng không dịch chuyển được sang nước khác.
- Ví dụ:
 - Mô hình trước khi trao đổi:

NSLĐ	Mỹ	Anh
Lúa mì (tạ/ng-giờ)	6	1
Vải (mét/người-giờ)	2	4

- ✓ Cơ sở mậu dịch:
- ❖ Lợi thế tuyệt đối: $(6 > 1)$; $(2 < 4)$
 - ➔ Mỹ có lợi thế tuyệt đối về lúa mì
 - ➔ Anh có lợi thế tuyệt đối về vải
- ✓ Mô hình mậu dịch
- ❖ Mỹ XK lúa mì, NK vải
- ❖ Anh XK vải, NK lúa mì.
- Mô hình sau khi trao đổi:

NSLĐ	Mỹ	Anh	Tổng
Lúa mì (tạ/người-giờ)	+6	-1	+5
Vải (mét, người-giờ)	-2	+4	+2

➔ Nhận xét: tỷ lệ trao đổi quốc tế nằm trong khoảng tỷ lệ trao đổi nội địa của mỗi nước. Tỷ lệ trao đổi quốc tế càng tiến đến gần mức tỷ lệ trao đổi nội địa nào thì nước ấy có lợi.

e. Ưu điểm:

- Khẳng định cơ sở tạo ra giá trị là sản xuất chứ không phải là lưu thông.

- Mô hình thương mại dựa trên lợi thế tuyệt đối có thể giúp giải thích cho nguồn gốc và lợi ích của thương mại quốc tế.
- Là cơ sở để các quốc gia xác định hướng chuyên môn hóa và trao đổi các mặt hàng (trong 1 số trường hợp).
- Quá trình trao đổi trên cơ sở lợi thế tuyệt đối làm khối lượng tổng sản phẩm toàn xã hội tăng lên, làm cho các nguồn lực trong nước được sử dụng một cách hiệu quả hơn.
- Đề cao lợi ích của tự do kinh doanh trong thương mại quốc tế.

f. Nhược điểm:

- Không giải thích được chỗ đứng của phân công lao động quốc tế và thương mại quốc tế sẽ xảy ra như thế nào khi một trong hai nước có lợi thế tuyệt đối hay bất lợi tuyệt đối về tất cả các mặt hàng.
- Coi lao động là yếu tố sản xuất duy nhất tạo ra giá trị, là đồng nhất và được sử dụng với tỷ lệ như nhau trong tất cả các loại hàng hóa.

3. Lý thuyết lợi thế tương đối (Lợi thế so sánh):

a. Hoàn cảnh ra đời:

- Tác giả: David Ricardo
- “Những nguyên lý kinh tế chính trị và thuế khóa”.

b. Nội dung:

- Một quốc gia sẽ xuất khẩu mặt hàng có giá cả thấp hơn một cách tương đối so với quốc gia kia, hay nói cách khác, một quốc gia sẽ xuất khẩu mặt hàng mà quốc gia đó sản xuất hiệu quả một cách tương đối với quốc gia kia.
- Quốc gia xuất khẩu mặt hàng X khi và chỉ khi:

$$\frac{\text{Chi phí sản xuất một đơn vị sản phẩm X tại A}}{\text{Chi phí sản xuất một đơn vị sản phẩm X tại B}}$$

$$= \frac{\text{Chi phí sản xuất một đơn vị sản phẩm Y tại A}}{\text{Chi phí sản xuất một đơn vị sản phẩm Y tại B}}$$

c. Chi phí cơ hội - Von Harbeler (1900)

- Trong 2 quốc gia, quốc gia nào có chi phí cơ hội của mặt hàng nào thấp hơn thì sẽ có lợi thế so sánh về mặt hàng đó.
- Chi phí cơ hội của mặt hàng X là số lượng mà mặt hàng Y cần cắt giảm để sản xuất thêm một đơn vị hàng hóa X.
- Ví dụ:

	Lúa gạo (tạ)	Vải vóc (m2)
Hàn Quốc	6	8
Việt Nam	4	3

- VN bất lợi trong cả việc sản xuất lúa gạo và vải vóc. Tuy nhiên, VN vẫn có lợi thế tương đối về sản xuất lúa gạo
- Tỷ lệ trao đổi (6/4 - 8/3), chọn tỷ lệ trao đổi là 2:1, HQ chuyển 1 đơn vị nguồn lực sản xuất gạo sang sản xuất vải ; VN chuyển đổi 2 đơn vị nguồn lực từ sản xuất vải sang sản xuất gạo.

	Lúa gạo (tạ)	Vải (m ²)
Hàn quốc	-6	+8
Việt Nam	+8	-6
Tổng	+2	+2

- Giải thích theo chi phí cơ hội
- ✓ Chi phí cơ hội để sản xuất lúa gạo chính là số mét vải phải từ bỏ để sản xuất 1 tạ gạo.
- ❖ HQ: 8/6m
- ❖ VN: 3/4m
→VN có chi phí cơ hội thấp hơn. Vì vậy VN có lợi thế so sánh trong sản xuất lúa gạo
- ✓ Chi phí cơ hội để sản xuất vải vóc chính là số tạ gạo phải từ bỏ để sản xuất 1 mét vải.
- ❖ HQ: 6/8 tạ
- ❖ VN: 4/3 tạ
→HQ có chi phí cơ hội thấp hơn nên HQ có lợi thế so sánh trong sản xuất vải
→VN sẽ XK lúa gạo và NK vải vóc từ HQ.

d. Ưu điểm:

- Giải thích được một phần nguồn gốc thương mại quốc tế. Thương mại quốc tế đem lại lợi ích cho cả hai quốc gia.
- Giải thích được thương mại quốc tế của một nước bất lợi tuyệt đối với tất cả các mặt hàng.

e. Nhược điểm

- Lý thuyết này được đưa ra cũng dựa trên giả định về lao động và không tính đến chi phí khác, không tính đến cơ cấu tiêu dùng cung và cầu.
- Dự đoán một mức độ chuyên môn hóa hoàn toàn, nghĩa là một nước sẽ tập chung vào một mặt hàng mà mình có lợi.

4. Lý thuyết vòng đời quốc tế của sản phẩm:

a. Lý thuyết về khoảng cách công nghệ (Posner- 1961):

- Khi một phát minh ra đời, quốc gia phát minh giữ vị trí độc quyền trong nội địa. Sau một thời gian nhu cầu nước ngoài xuất hiện thì sản phẩm được xuất khẩu. Nhà sản xuất nước ngoài bắt chước công nghệ và sản phẩm được sản xuất ngay tại nước ngoài một cách hiệu quả. Lợi thế so sánh sản phẩm này thuộc về quốc gia khác. Ở quốc gia phát minh, sản phẩm mới ra đời và qui trình trên được lặp lại.

b. Nội dung:

- Giai đoạn sáng tạo ra sản phẩm mới :
- Một sản phẩm mới được phát minh đầu tiên ở một nước có nền công nghệ hàng đầu.

- Mục đích: để phục vụ cho thị trường nội địa và sau đó XK sang các nước khác.
 - Họ là những người XK ròng sản phẩm.
 - Giai đoạn sản phẩm phát triển:
 - Sản phẩm được sản xuất rộng rãi ở nhiều nước phát triển khác.
 - Sự cạnh tranh ngày càng cao hơn với công nghệ sản xuất sản phẩm được lan truyền và mô phỏng ở nhiều nước.
 - Lượng XK ròng của nước phát minh sản phẩm sẽ ngày càng giảm.
 - Giai đoạn sản phẩm đc tiêu chuẩn hóa và bị đào thải:
 - Việc sản xuất sản phẩm sẽ đc diễn ra ở các nước đang phát triển và XK ngược trở lại các nước phát triển và các nước đã phát minh ra sản phẩm.
 - Nước phát minh ra sản phẩm cũng như các nước phát triển khác trở thành những nước XK ròng sản phẩm này.
- c. Ưu điểm :**
- Giải thích được nhược điểm của lý thuyết khoảng cách công nghệ, mở rộng lý thuyết về khoảng cách công nghệ.
- d. Nhược điểm :**
- Chưa giải thích được nguồn gốc lợi thế của các nước phát minh và các nước dẫn đầu về công nghệ.

Câu 2: Lợi ích của ngoại thương với quốc gia và với doanh nghiệp.

Trả lời:

1. Đối với quốc gia

- Cho phép tăng tiêu dùng của các loại hàng hóa trong nền kinh tế.
- Đa dạng hóa sản phẩm.
- Đạt hiệu quả kinh tế nhờ quy mô.
- Hợp lý hóa sản xuất và phân phối.
- Lợi ích thúc đẩy cạnh tranh.
- Thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng đa dạng của người dân (đa dạng hóa sản phẩm và thị trường).
- Cạnh tranh khốc liệt trên thị trường quốc tế, loại bỏ được những doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả.

2. Đối với doanh nghiệp

- Góp phần nâng cao hiệu quả nền kinh tế bằng việc tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh; thúc đẩy cạnh tranh với nước ngoài
- Có thể bán sản phẩm ở cả thị trường nội địa và nước ngoài. Có thể có lợi ích nhiều hơn ở nước ngoài với một số mặt hàng
- Có thêm nhiều khách hàng
- Có cơ hội tìm kiếm và NK các nguồn cung cấp nguyên liệu rẻ hay các máy móc có trình độ cao phù hợp với quy trình sản xuất
- Động lực xuất khẩu của doanh nghiệp:

- Sử dụng khả năng dư thừa (khi sản xuất vượt quá nhu cầu trong nước).
- Giảm chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm.
- Lợi ích nhiều hơn (do chu kỳ sống của sản phẩm ở mỗi nước khác nhau).
- Phân tán được rủi ro.
- Cơ hội nhập khẩu nguồn lực đầu vào và các hàng hóa khác.
 - Động lực nhập khẩu của doanh nghiệp.
- Nguồn cung cấp rẻ.
- Có thêm mặt hàng, sản phẩm.
- Giảm rủi ro không có nguồn cung cấp.

Câu 3: Ngoại thương của một nền kinh tế mở, quy mô nhỏ.

Trả lời:

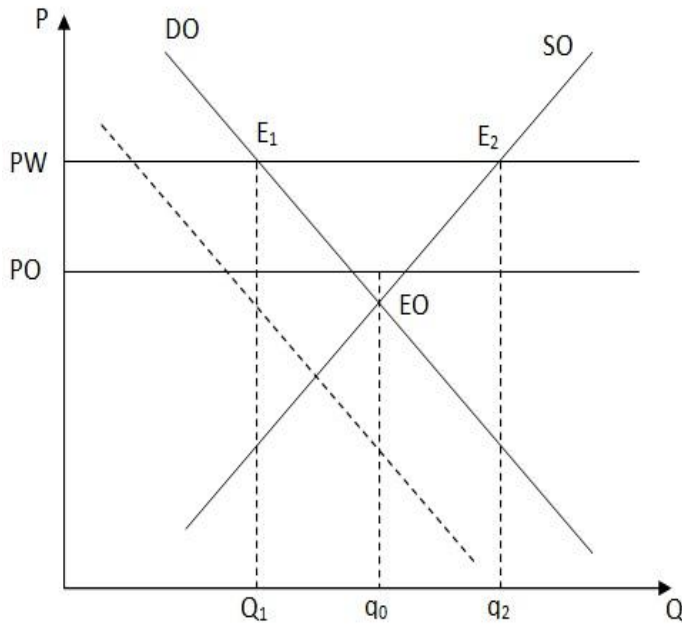
1. Điều kiện chấp nhận giá:

- Nền kinh tế chấp nhận giá cho cả XK và NK: Những điều kiện mà tất cả các nền kinh tế nhỏ và hầu hết các nền kinh tế cỡ vừa phải đối mặt trên thị trường được hình thành theo mô hình của nền kinh tế mở quy mô nhỏ, đó là nền kinh tế chấp nhận giá cho cả hàng XK và NK. Nhiều nước quá nhỏ bé trên thương trường quốc tế để có thể ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa mà nước đó xuất- nhập khẩu. Điều kiện chấp nhận giá là do không có khả năng gây ảnh hưởng đến giá cả mặt hàng XK, NK của các nước đó
- Điều kiện để tham gia thị trường là đối với nền kinh tế nhỏ và hầu hết các nền kinh tế cỡ vừa là phải chấp nhận giá.
- Khả năng biến đổi giá mà vẫn duy trì sự bán hàng là rất hạn chế.

2. Xuất khẩu và nhập khẩu trong nền kinh tế quy mô nhỏ mở cửa:

- Cung > cầu kinh tế đóng giá giảm (giá chỉ bị ảnh hưởng của quan hệ cung cầu, không bị ảnh hưởng của điều kiện thị trường của cùng loại sản phẩm ở nước khác).
- Cung > cầu kinh tế mở XK (giá XK được xác định khi đưa vào thị trường quốc tế).

❖ Xuất khẩu:

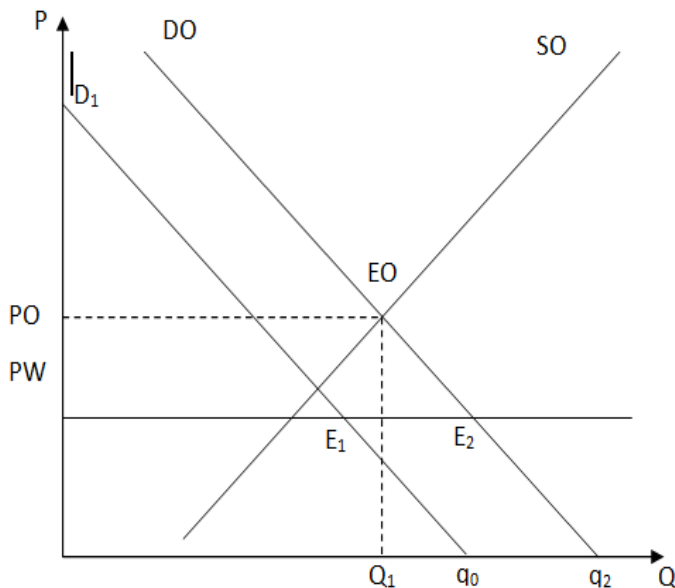


SO, DO: đường cung, cầu trong nước

EO: điểm cân bằng cung- cầu (không có XK, NK). Tại đó giá là P_0

PW: giá quốc tế (thông thường để XK hàng hóa, giá quốc tế phải > giá trong nước). Khi XK, giá tăng lên mức PW, điểm cân bằng tiêu dùng là E_1 , lượng hàng tiêu dùng trong nước là Q_1 , trong khi điểm cân bằng tiêu dùng là E_2 , cung là q_2 . Khi cung không thay đổi, đường cầu sẽ dịch sang vị trí D_1 . Lượng hàng XK là $q_2 - Q_1$.

❖ Nhập khẩu:



SO, DO: đường cung, đường cầu trong nước

EO: điểm cân bằng cung- cầu (không có XK, NK)

Tại đó giá là P_0

PW: giá quốc tế (thông thường khi NK hàng hóa, giá quốc tế thấp hơn giá của tình trạng tự cung tự cấp). Khi NK giá giảm xuống còn PW, điểm cân bằng sản xuất là E_1 , lượng hàng cung trong nước là Q_1 , trong khi điểm cân bằng tiêu dùng là E_2 , lượng hàng tiêu dùng là q_2 . Đường cầu sẽ dịch chuyển sang vị trí D_1 .

➔ **Kết luận:** Trong nền kinh tế mở quy mô nhỏ, nếu mọi yếu tố khác cân bằng thì sự thay đổi về cung và cầu sẽ dẫn đến sự thay đổi về số hàng hóa XK và NK hơn là thay đổi về giá trong nước.

Câu 4: Nội dung nghiên cứu môi trường kinh tế và môi trường chính trị- luật pháp của nước khách hàng.

Trả lời:

1. Môi trường kinh tế của nước khách hàng

a. **Cơ cấu kinh tế**

- Cơ cấu kinh tế của một nước quyết định nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ, mức thu nhập và tỷ lệ người có công ăn việc làm của nước đó.
- Những nước có nền kinh tế tự nhiên: nền sản xuất nông nghiệp đơn giản, XK ít → thu ngoại tệ thấp, thu nhập quốc dân thấp, tính chất tự cung tự cấp là chủ yếu → ít có khả năng thâm nhập thị trường này.
- Những nước sản xuất và XK nguyên liệu thô: là những nước giàu về một hay nhiều loại tài nguyên thiên nhiên nhưng nghèo về các mặt khác → phải NK các tư liệu tiêu dùng, các thiết bị khai khoáng,... → là thị trường tiềm năng. Tuy nhiên điều đó còn phụ thuộc vào chính sách và nguồn tài nguyên từng nước
- Những nước đang phát triển: là những nước có nền công nghiệp đang phát triển, đặc biệt là công nghiệp gia công → cần NK nhiều nguyên liệu và các sản phẩm công nghiệp nặng.
- Những nước công nghiệp phát triển: chủ yếu XK hàng công nghiệp (sang cả các nước có nền công nghiệp phát triển và các nước khác) → cần NK nguyên liệu thô, bán thành phẩm. thu nhập cao → nhu cầu phong phú về các mặt hàng → là thị trường rộng lớn cho mọi chủng loại hàng hóa.

b. **Tính chất phân phối thu nhập: phụ thuộc vào hệ thống chính trị và cơ cấu kinh tế.**

- Gồm 3 loại:
 - Có một số ít người giàu, thu nhập cao còn đại đa số mức thu nhập rất thấp.
 - Có mức thu nhập phần nhiều là thấp.
 - Có mức thu nhập nhiều là trung bình.
- Ảnh hưởng đến khối lượng, chất lượng và cơ cấu hàng mua.

2. Môi trường chính trị- pháp luật của nước khách hàng.

- **Thái độ của Chính phủ đối với việc mua hàng ngoại:** Tùy thái độ khuyến khích hay hạn chế mua hàng ngoại → đề ra biện pháp tương ứng.
- **Sự ổn định chính trị:** Môi trường chính trị ổn định, đường lối chính sách thay đổi không đột ngột, luật lệ rõ ràng → Doanh nghiệp có thể tính toán tương đối chính xác lợi ích, có lợi nhuận ổn định. Cũng có thể trục lợi trong môi trường chính trị không ổn định.
- **Chính sách tiền tệ, quản lý ngoại tệ:** Vấn đề cần quan tâm: phương thức quản lý ngoại tệ (tiền bán hàng có thể tự do chuyển đổi không?), các chính sách về tỷ giá hối đoái.
- **Bộ máy nhà nước:** Khi giải quyết xong thủ tục XNK, cơ quan hải quan có làm việc thuận tiện, nhanh chóng và chính xác hay không?

Câu 5: Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô, chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu, chiến lược sản xuất hướng về xuất khẩu, và tình hình sử dụng ở Việt Nam.

Trả lời:

1. Chiến lược XK sản phẩm thô:

a. Nội dung:

- Sử dụng rộng rãi các nguồn tài nguyên sẵn có và các điều kiện thuận lợi trong nước về các sản phẩm nông nghiệp và khai khoáng.

b. Ưu điểm:

- Tạo điều kiện phát triển kinh tế theo chiều rộng → tăng nguồn vốn đầu tư nước ngoài và tích lũy trong nước, giải quyết việc làm, tăng đội ngũ công nhân lành nghề → tăng quy mô sản xuất.
- Thay đổi cơ cấu kinh tế, góp phần tạo nguồn vốn ban đầu cho công nghiệp hóa.
- Tăng nguồn vốn đầu tư nước ngoài và tích lũy trong nước.

c. Nhược điểm

- Cung sản phẩm thô không ổn định, phụ thuộc nhiều vào thời tiết.
- Cầu sản phẩm thô ko ổn định do:
 - Xu hướng tiêu dùng lương thực, thực phẩm tăng chậm hơn mức thu nhập, đặc biệt ở các nc công nghiệp phát triển.
 - Do KH- CN phát triển => tiêu hao nguyên liệu có xu hướng giảm.
 - Do KH- CN phát triển => ra đời nhiều loại nguyên, nhiên vật liệu nhân tạo => cầu về sp thô có xu hướng giảm.
- Giá cả sản phẩm thô có xu hướng giảm so với hàng công nghệ => bất lợi cho các nước XK sản phẩm thô
- Hiện tượng giá cánh kéo.

2. Chiến lược sản xuất thay thế NK:

a. Hoàn cảnh lịch sử:

- Đại suy thoái và khan hiếm vận chuyển hàng hóa quốc tế.
- Giảm NK hàng công nghiệp từ nước thống trị.
- Phổ biến sau chiến tranh thế giới thứ II đến thập niên 60.

b. Nội dung:

- Xác định số lượng và chủng loại hàng hóa NK hàng năm.
- Lập phương án để tổ chức sản xuất đáp ứng đầy bộ phận nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ cho thị trường nội địa.
- Đảm bảo cho các nhà sản xuất trong nước có thể làm chủ được kĩ thuật sản xuất hoặc các nhà đầu tư nước ngoài cung cấp công nghệ, vốn và quản lý hướng vào việc cung cấp cho thị trường nội địa là chính.
- Chính phủ sẽ lập hàng rào bảo hộ để hỗ trợ cho sản xuất trong nước.

c. Ưu điểm:

- Đem lại sự mở mang nhất định cho các cơ sở sản xuất.

- Mở rộng phân công lao động trong nước, giải quyết công ăn việc làm.
- Quá trình đô thị hóa tăng, bước đầu hình thành các cơ sở kinh doanh tốt.
- Ít chịu ảnh hưởng từ những biến động bên ngoài nền kinh tế.

d. Nhược điểm:

- Hạn chế việc khai thác tiềm năng của đất nước trong việc phát triển ngoại thương và các quan hệ kinh tế đối ngoại khác.
- Cản trở nhập khẩu những yếu tố sản xuất trong nước không có, do vậy kìm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- Cán cân thương mại thiếu hụt dẫn đến khan hiếm ngoại tệ.
- Do các doanh nghiệp trong nước được bảo hộ nên khiến họ không năng động, ỷ lại. Người tiêu dùng bị thiệt hại, phải sử dụng hàng hóa với giá cao và chất lượng kém.

3. Chiến lược sản xuất hướng về XK:

a. Hoàn cảnh lịch sử:

- Bắt đầu tại 4 nước Đông Á: Hong Kong, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan vào cuối thập niên 60.
- Phổ biến vào thập niên 80 với xu thế hướng ngoại của các nền kinh tế.

b. Nội dung:

- Thay kiểm soát NK bằng việc khuyến khích mở rộng nhanh chóng khả năng xuất khẩu.
- Hạn chế bảo hộ công nghiệp địa phương và thay thế vào đó là nâng đỡ và hỗ trợ cho các ngành sản xuất hàng XK.
- Thu hút đến mức tối đa vốn đầu tư nước ngoài. Hỗ trợ đầu tư nước ngoài chủ yếu nhằm mục đích nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng XK và hướng khu vực đầu tư về xuất khẩu.

c. Các bước cơ bản:

- Bãi bỏ các hình thức bảo hộ.
- Xây dựng tỷ giá hối đoái tự do.
- Giảm quy định, luật lệ không cần thiết, chi phí thủ tục hành chính,...
- Duy trì thị trường các yếu tố sản xuất linh hoạt.
- Tăng cường cơ sở hạ tầng, đầu tư vào giáo dục và y tế.
- Kinh tế tự do hóa dựa vào thị trường.

d. Ưu điểm:

- Nền kinh tế đạt được tốc độ tăng trưởng cao, một số ngành công nghiệp đạt trình độ kỹ thuật tiên tiến, có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.
- Tận dụng được những lợi thế từ thị trường thế giới về vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý từ những nước tiên tiến.

e. Nhược điểm:

- Do tập chung hết khả năng cho XK và các ngành có liên quan nên dẫn tới mất cân đối trầm trọng giữa các ngành XK và không XK.
- Tốc độ mặc dù tăng trưởng nhanh nhưng nền kinh tế gắn chặt vào thị trường bên ngoài nên dễ bị tác động bởi biến động thị trường bên ngoài.

Câu 6: Các nguyên tắc của chính sách nhập khẩu và chính sách nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn hiện nay.

Trả lời:

1. Sử dụng vốn NK tiết kiệm, hợp lý, mang lại hiệu quả kinh tế cao:
 - Đây là chỉ tiêu của mọi quốc gia, đặc biệt quan trọng đối với VN do nguồn vốn ngoại tệ của VN quá ít, nhu cầu quá lớn.
 - Yêu cầu:
 - Xác định mặt hàng: Xác định cơ cấu hàng NK một cách hợp lý đối với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và khoa học kỹ thuật của VN.
 - Về số lượng: Khi sử dụng vốn NK cần tiết kiệm, mặt hàng cần trước nhập trước, cần sau => nhập sau, chưa cần ngay hoặc trong nước sản xuất được => kiên quyết không nhập. Chú trọng sản xuất thay thế hàng NK.
 - Về giá cả: Khi NK phải nghiên cứu thị trường để NK được hàng tốt, giá cả phù hợp, kịp thời, phù hợp về chủng loại, nhanh chóng phát huy tác dụng đẩy mạnh sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân.
2. NK thiết bị, máy móc thiết bị tiên tiến, hiện đại, phù hợp với điều kiện của VN:
 - NK thiết bị và chuyên giao công nghệ theo phương châm “đón đầu đi thẳng”.
 - Tránh tình trạng NK thiết bị về chậm đưa vào quá trình sản xuất lâu phát huy tác dụng, mang nặng tính chất trưng bày phô trương, không sử dụng hết công suất.
 - Tiêu chuẩn máy móc thiết bị tiên tiến, hiện đại:
 - Năng suất lao động
 - Mức tiêu hao nhiên vật liệu
 - Chất lượng (độ bền, độ tin cậy)
 - Độ ô nhiễm môi trường
 - Phù hợp với điều kiện VN: về vốn NK, trình độ quản lý và sử dụng, kế hoạch phát triển KT- XH và khoa học- kỹ thuật trong nước, phù hợp với chính sách khu vực, với thời tiết khí hậu VN.
3. NK phải bảo vệ và thúc đẩy sản xuất phát triển, tăng XK:
 - NK cần phải có định hướng để vừa đảm bảo đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, vừa có thể mở mang được sản xuất trong nước.
 - NK bảo vệ và thúc đẩy sản xuất
 - Do cơ sở vật chất- kỹ thuật yếu kém, máy móc lạc hậu => phải NK để phát triển sản xuất
 - Do ảnh hưởng của cách mạng khoa học kỹ thuật => cung thế giới lớn hơn cầu thế giới. Mặt khác, các ngành sản xuất của VN còn non trẻ => sản phẩm kém tính cạnh tranh => phải có chính sách bảo hộ. Tuy nhiên không nên bảo hộ bằng bất cứ giá nào
 - Nguyên tắc này đã được pháp lệnh hóa thành danh mục hàng cấm, hàng quản lý bằng hạn ngạch, bằng kế hoạch định hướng và quản lý các cơ quan chuyên ngành mà hàng năm nhà nước công bố. Tuy nhiên cần hạn chế một cách hợp lý.
 - NK làm tăng XK
 - Vòng tròn: sản xuất phát triển => hàng hóa tăng => XK tăng => sản xuất tăng.

- Ngoài ra còn có các nguyên tắc sau:
- ✓ Lấy NK kéo XK: dùng hàng đã tồn kho đổi lấy hàng tồn kho
- ✓ Lấy XK để kéo NK: dùng hàng quý hiếm đổi lấy hàng quý hiếm
- ✓ Lấy NK để nuôi XK: muốn XK phải có nguồn lực sản xuất.
- ✓ Lấy NK để chống NK: NK công nghệ để sản xuất thành phẩm => chống nhập khẩu thành phẩm từ nước ngoài.

Câu 7: Thuế quan nhập khẩu và quan điểm của WTO về thuế quan nhập khẩu.

Trả lời:

1. Thuế quan nhập khẩu:

a. Khái niệm:

- Thuế NK là một loại thuế gián thu đánh hàng mậu dịch, phi mậu dịch được phép NK khi đi qua khu vực hải quan của một nước.

b. Phương thức đánh thuế:

- Thuế tương đối (thuế theo giá): Là loại thuế đánh một tỷ lệ phần trăm nhất định trên giá hàng NK.

- Ưu điểm: Linh hoạt.

- Nhược điểm: Khó xác định trị giá tính thuế.

- Thuế tuyệt đối (thuế theo lượng): Là loại thuế quy định mức thuế theo giá trị tuyệt đối tính trên đơn vị hàng hóa NK.

- Ưu điểm: Đơn giản, chính xác.

- Nhược điểm: Không công bằng đối với đối tượng tính thuế.

- Thuế hỗn hợp: Áp dụng cả hai cách trên.

- Thuế theo mùa: Là loại thuế áp dụng mức thuế khác nhau tùy thuộc vào mùa NK.

- Thuế lựa chọn: Chọn một trong hai cách tính theo giá và tính theo lượng tùy thuộc vào số tiền thuế cao hay thấp.

- Hạn ngạch thuế: Áp dụng thuế suất 0% hoặc thấp với hàng NK trong hạn ngạch và thuế suất cao với hàng NK vượt quá hạn ngạch.

- Thuế tính theo giá tiêu chuẩn: Là thuế đánh vào hàng NK nếu hàng NK có giá thấp hơn giá tiêu chuẩn.

c. Mức thuế và giá tính thuế:

- Mức thuế:

- Thuế suất thông thường: Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất cao hơn 50% so với thuế suất ưu đãi.

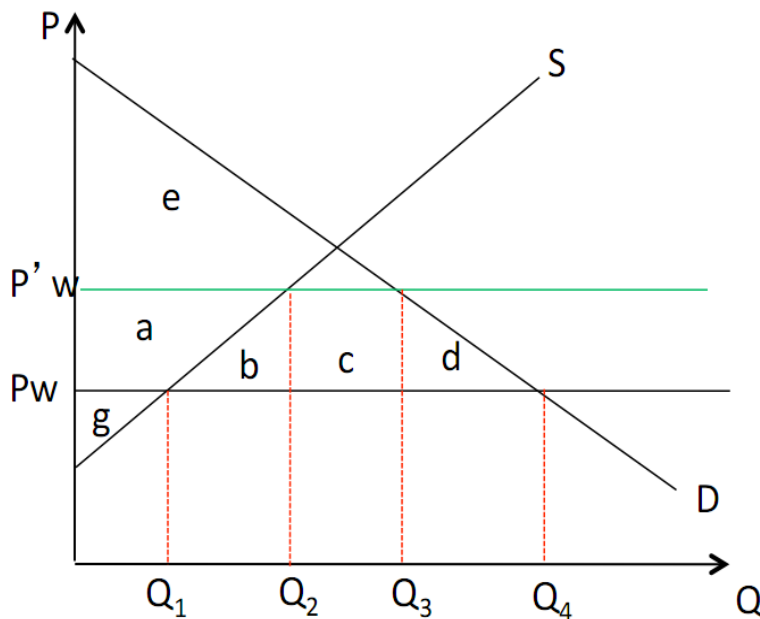
- Thuế suất ưu đãi: Được áp dụng cho hàng hóa NK có xuất xứ từ nước hoặc khối nước có thỏa thuận MFN với VN.

- Thuế suất ưu đãi đặc biệt: Được áp dụng cho hàng hóa NK có xuất xứ từ nước hoặc khối nước mà VN đã có những thỏa thuận đặc biệt về thuế NK.
- Trị giá tính thuế:
- Giá tính thuế đối với hàng XK là giá bán tại cửa khẩu theo hợp đồng (giá FOB) không bao gồm vận tải và phí bảo hiểm.
- Giá tính thuế đối với hàng NK là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu NK đầu tiên theo giá hợp đồng (giá CIF).

d. Mục đích và tác dụng của thuế NK:

❖ Thuế tác động đến phát triển sản xuất và bảo hộ sản xuất nội địa:

- Thuế có xu hướng làm tăng giá trên thị trường nội địa => được coi là một công cụ để bảo vệ ngành công nghiệp non trẻ (bảo hộ danh nghĩa).
- Tác động của thuế tới giá cả, sản lượng và phúc lợi xã hội.



Thặng dư tiêu dùng giảm $a+b+c+d$.

Thặng dư sản xuất tăng lên a .

Số tiền thuế chính phủ thu được là c .

Phần mất không của xã hội là $b+d$

Trong đó: b là tổn thất so sản xuất không hiệu quả

d là tổn thất do giảm thỏa mãn của người tiêu dùng vì giảm sản lượng tiêu dùng bởi giá cao.

- Một số chỉ tiêu đánh giá mức độ bảo hộ của thuế:
- Tỷ suất bảo hộ danh nghĩa (NPR):
- ✓ Cho biết mức % tăng lên về giá của hàng NK khi có hàng rào thuế quan.
- ✓ Ý nghĩa: NPR cho biết mức độ bảo hộ danh nghĩa của thuế NK đối với hàng sản xuất trong nước.
- ✓ **Tỷ suất bảo hộ danh nghĩa thuế quan (Btq):** cho biết sự bảo hộ giá trị danh nghĩa là thế nào nếu không có các yếu tố làm méo mó thuế NK.

TH1: Thuế quan giản đơn (theo giá trị khai báo hàng NK)	TH2: Tác động của biểu giá tính thuế	TH3: Tác động của thuế nội địa
$Btq = \frac{P_w(1+t)}{P_w} - 1$	$Btq = \frac{P_w + t \cdot P_w}{P_w} - 1$	$Btq = \frac{(1+t) \cdot (1+t_{im})}{(1+t_{id})} - 1$ t_{im}, t_{id} : Thuế gián thu đối với các sản phẩm NK nội địa t : Thuế NK
		$t_{im} > t_{id}$: Phân biệt đối xử không có lợi với hàng NK. $t_{im} = t_{id}$: Không phân biệt đối xử. $t_{im} < t_{id}$: Đối xử có lợi cho hàng NK.

- ✓ **Bảo hộ danh nghĩa thực (Btt):** Là chênh lệch tính bằng % mà người sản xuất nội địa nhận được (Pd) và giá quốc tế (Pw).

$$Btt = \frac{Pd}{Pw} - 1$$

- Tỷ suất bảo hộ hiệu quả (ERP):

Cho phép tính tác động hỗn hợp giữa thuế đánh vào thành phẩm hàng NK và thuế đánh vào nguyên liệu đầu vào để sản xuất hàng hóa đó.

Thể hiện mối tương quan giữa thuế quan danh nghĩa và thuế quan đánh trên nguyên liệu đầu vào sản phẩm.

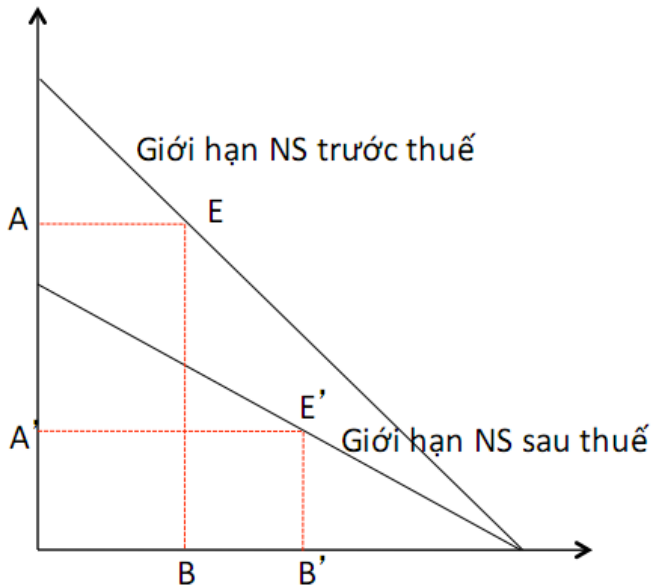
ERP đo lường % giá trị gia tăng nội địa tăng thêm dưới tác động của toàn bộ cơ cấu thuế quan tính trên một đơn vị hàng hóa cuối cùng.

$$ERP = \frac{v' - v}{v}$$

v' : giá trị gia tăng sau thuế

v : giá trị gia tăng ban đầu

- ❖ Thuế quan góp phần hướng dẫn tiêu dùng trong nước:



Khi chưa có thuế NK, người tiêu dùng phân chia thu nhập của mình để mua tại điểm E.

Giả sử nhà nước đánh thuế NK với mặt hàng A, khi đó đường giới hạn ngân sách bị thu hẹp lại do giá của sản phẩm A tăng.

Người tiêu dùng sẽ hạn chế mua sản phẩm A và mua nhiều sản phẩm B hơn, đồng thời sẽ phân chia phần thu nhập cố định của mình tại điểm E' (với lượng hàng OA' và OB').

❖ Thuế NK góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách:

- Trong một nước mà hệ thống chưa phát triển, thuế xuất nhập khẩu là một nguồn thu chính của ngân sách nhà nước do dễ thực thu.
- Tại nhiều nước châu Á, thuế NK chiếm một tỷ trọng cao trong tổng nguồn thu của Chính phủ (từ 15% - 30%).
- Ở VN, thuế NK trung bình một năm đóng góp 25- 28% thu ngân sách

❖ Thuế quan là một công cụ điều tiết quan hệ đối ngoại của một quốc gia:

- Thực hiện các cam kết giảm dần tiến tới dỡ bỏ hàng rào thuế quan là cơ sở thúc đẩy hợp tác kinh tế quốc tế.
- Thuế quan đôi khi trở thành công cụ để mặc cả trong các đàm phán thương mại quốc tế.

2. Quan điểm của WTO về thuế quan nhập khẩu:

- Theo WTO, cản trở thuế quan và phi thuế quan dần dần phải dỡ bỏ nhưng do xuất phát điểm về mặt kinh tế giữa các nước thành viên WTO là khác nhau, WTO vẫn cho phép các nước sử dụng thuế quan để bảo vệ sản xuất trong nước, nhưng phải ràng buộc và cam kết mức thuế tiến tới dần dỡ bỏ hoàn toàn.

Câu 8: Khái niệm, ưu và nhược điểm của những biện pháp quản lý nhập khẩu thông qua các hàng rào phi thuế quan.

Trả lời:

1. Khái niệm

- Theo WTO, hàng rào phi thuế quan là những biện pháp phi thuế quan mang tính cản trở đối với thương mại mà không dựa trên cơ sở pháp lý, khoa học hoặc bình đẳng.

2. Ưu điểm

- Phong phú về hình thức.
- Đáp ứng nhiều mục tiêu.
- Nhiều biện pháp hạn chế NK phi thuế quan chưa bị cam kết ràng buộc cắt giảm hoặc loại bỏ.

3. Nhược điểm

a. **Không rõ ràng và khó dự đoán:**

- Vận dụng trên cơ sở dự đoán chủ quan của nhà chức trách về sản xuất và nhu cầu tiêu thụ trong nước.
- Làm nhiều tín hiệu chỉ dẫn các quyết định của người sản xuất và người tiêu dùng trong nước.
- Tác động của các biện pháp phi thuế quan thường khó có thể lượng hóa được rõ ràng như tác động của thuế quan do mức độ bảo hộ của bản thân một biện pháp phi thuế chỉ có thể ước lượng một cách tương đối.

b. **Khó khăn và tốn kém trong quản lý:**

- Chi phí quản lý cao và tiêu tốn nhân lực của Nhà nước để duy trì và điều hành.
- Chi phí vận động hành lang, hối lộ.

c. **Không tăng thu ngân sách:**

- Không đem lại thu nhập cho chính phủ ngoại trừ một số khoản phí không đáng kể như phí xin hạn ngạch, phí xin giấy chứng nhận kỹ thuật,...

d. **Gây bất bình đẳng, thậm chí độc quyền ở một số doanh thu:**

- Một số doanh nghiệp, ngành sản xuất nhất định được bảo hộ hoặc hưởng ưu đãi, đặc quyền => có được lợi nhuận thặng dư.
- Doanh nghiệp duy nhất được hưởng quyền lợi đặc biệt => Độc quyền.

e. **Làm cho tín hiệu thị trường kém trung thực:**

- Các biện pháp hạn chế NK phi thuế quan tác động trực tiếp đến lượng cung- cầu của một quốc gia => tín hiệu thị trường trở nên kém trung thực => Doanh nghiệp sẽ khó có thể xây dựng được kế hoạch sản xuất một cách chuẩn xác.

Câu 9: Hạn ngạch và quan điểm của WTO đối với quản lý nhập khẩu bằng hạn ngạch.

Trả lời:

1. Hạn ngạch NK:

a. Khái niệm:

- Hạn ngạch là quy định của Nhà nước về số lượng hoặc giá trị một mặt hàng, một nhóm hàng được xuất đi hoặc nhập về đến hoặc từ một thị trường nào đó trong một thời gian nhất định (thường là 1 năm).
- Hạn ngạch NK thường là một hình thức hạn chế về số lượng và thuộc hệ thống giấy phép không tự động.

b. Đặc điểm quản lý bằng hạn ngạch:

- Quản lý về số lượng hoặc giá trị hàng hóa.
- Quản lý về thị trường XK hoặc NK.
- Quản lý về thời gian.

c. Căn cứ xác định Danh mục hàng hóa quản lý hạn ngạch:

- Mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch phát triển KT- XH trong nước của từng thời kỳ.
- Năng lực sản xuất và nhu cầu tiêu dùng trong nước.
- Chính sách bảo vệ sản xuất, hướng dẫn người tiêu dùng, bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường, ... ở trong nước đối với mỗi thời kỳ.
- Căn cứ vào cam kết của Chính phủ các nước với nhau.

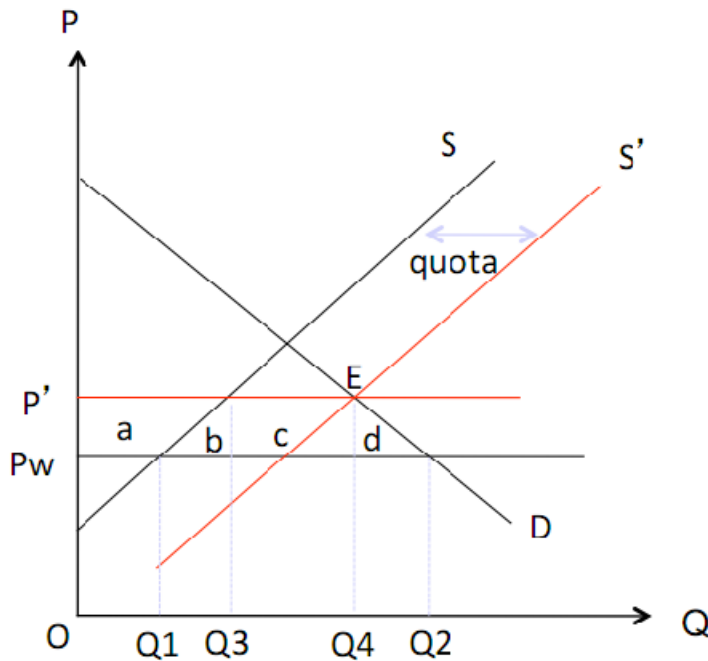
d. Mục đích:

- Bảo hộ sản xuất trong nước.
- Sử dụng có hiệu quả quỹ ngoại tệ.
- Thực hiện các cam kết của Chính phủ với nước ngoài.

e. Các loại hạn ngạch:

- Hạn ngạch quốc gia: Thị trường XK hoặc NK là một quốc gia.
- Hạn ngạch khu vực: Thị trường XK hoặc NK là một khu vực.
- Hạn ngạch toàn cầu: Thị trường XK hoặc NK là tất cả các nước.

f. Tác động của hạn ngạch:



Quota khiến tổng cung xã hội tăng => đường cung dịch chuyển sang phải tại vị trí S' => xác định giá P' lớn hơn Pw sau quota tại điểm cân bằng E.

Thặng dư tiêu dùng giảm a+b+c+d.

Thặng dư sản xuất tăng a.

Khoản mất không của xã hội là b+d.

Mức đội giá tổng cộng = $(P' - P_w) \cdot (Q_4 - Q_3)$ = Diện tích hình c. Người hưởng lợi từ sự đội giá này tùy thuộc vào giấy phép hạn ngạch NK được phân bổ:

Phân bổ dựa trên dự thiên vị: Phần c là lợi ích của những nhà NK được ưu ái phân bổ giấy phép.

Phân bổ thông qua đấu giá: Phần lợi ích c sẽ phân chia cho cả chính phủ lẫn những người được mua giấy phép NK => Số tiền đấu giá cao có thể khiến chính phủ thu được gần toàn bộ lợi ích c như thuế quan.

Quy trình thủ tục tiêu tốn nguồn lực: Một phần hay toàn bộ giá trị được biểu diễn bởi diện tích c trở thành tổn thất của xã hội do lãng phí nguồn lực sản xuất. Trong trường hợp này tổn thất của xã hội sẽ lớn hơn b+d.

Quy trình thủ tục tiêu tốn nguồn lực: Một phần hay toàn bộ giá trị được biểu diễn bởi diện tích c trở thành tổn thất của xã hội do lãng phí nguồn lực sản xuất. Trong trường hợp này tổn thất của xã hội sẽ lớn hơn b+d.

2. Quy định hạn ngạch NK của WTO:

- WTO quy định các nước không được sử dụng biện pháp này, vì nó làm ảnh hưởng nhiều đến thương mại thế giới. Biện pháp này được quy định nghiêm ngặt hơn thuế quan NK do hai lý do:

- Hạn ngạch không thể hiện tính minh bạch như thuế quan và tính pháp lý không cao bằng thuế quan và thời hạn áp dụng ngắn (thường là 1 năm).
- Hạn ngạch dễ biến tướng hơn thuế quan.

- Trường hợp đặc biệt:

- Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.
- Bảo vệ tình hình tài chính đối ngoại
- Cân cân thanh toán của nước mình.

→ Đảm bảo thực hiện hạn chế sản xuất và tiêu dùng, không làm ảnh hưởng tới lợi ích các nước khác, công bố thời hạn áp dụng và dần nói lỏng biện pháp hạn chế NK này,...

Câu 10: So sánh giữa 2 công cụ quản lý nhập khẩu hạn ngạch và thuế quan.

Trả lời:

- Giống nhau: Đều bảo hộ nền sản xuất trong nước.
- Khác nhau:

Hạn ngạch	Thuế quan
Cho biết trước số lượng hàng hóa ngoại nhập (chính phủ áp đặt số lượng)	Không cho biết trước
Không mang lại lợi ích cho chính phủ nhưng mang lại lợi ích cho những đơn vị xin được hạn ngạch	Mang lại lợi ích cho chính phủ
Điều chỉnh số lượng	Dùng biểu thuế để điều chỉnh
Ít bị chi phối trong thương mại quốc tế=>là biện pháp tự vệ trong thương mại.	Bị chi phối

Câu 11: Các biện pháp hạn chế nhập khẩu tương đương thuế quan.

Trả lời:

Các biện pháp tương đương thuế quan là các biện pháp làm tăng giá hàng nhập khẩu theo cách tương tự như thuế quan, theo WTO bao gồm:

- Xác định trị giá hải quan: Cách xác định trị giá tính thuế:
 - Trị giá giao dịch: Là trị giá được xác định trên cơ sở giá thực tế trả hoặc sẽ trả dựa trên hóa đơn hoặc ghi trên hợp đồng.
 - Trị giá giao dịch hàng giống hệt: Trị giá hải quan sẽ là giá trị của mặt hàng giống hệt (giống về tính chất, đặc điểm, chất lượng, danh tiếng, được sản xuất cùng một nước, do cùng một hãng sản xuất) được bán với mục đích xuất khẩu cho cùng một nước nhập khẩu vào cùng một thời điểm.
 - Trị giá giao dịch của hàng tương tự: Trị giá hải quan được xác định bởi những hàng hóa tương tự. (Hàng hóa tương tự là hàng hóa không giống nhau về mọi phương diện nhưng có vật liệu cấu thành tương đương cho phép chúng có thể thực hiện chức năng và có thể thay thế nhau về mặt thương phẩm.)
 - Trị giá khấu trừ: Lấy giá bán của hàng hóa đó trên thị trường nội địa khấu trừ đi những khoản chi phí như phí hoa hồng, cước vận tải và bảo hiểm nội địa, lệ phí hải quan, thuế hải quan của nước nhập khẩu,...
 - Trị giá tính toán: Trị giá hải quan xác định dựa vào tổng chi phí sản xuất ra hàng hóa nhập khẩu.
 - Phương pháp dự phòng: Xác định trị giá hải quan trên cơ sở kết hợp các phương pháp.
- Định giá
 - Định giá bán tối đa.
 - Định giá bán tối thiểu: là giá sàn mà chính phủ quy định áp dụng với các doanh nghiệp kinh doanh nhằm bảo vệ quyền lợi của nhà sản xuất.

c. Biến phí

- Biến phí được xác định bằng mức chênh lệch giữa giá nội địa của hàng hóa cùng loại trừ đi mức giá của hàng nhập khẩu. → Không minh bạch, thường được yêu cầu chuyển sang thuế quan.

d. Phụ thu

- Đây là biện pháp thường được sử dụng ở các nước phát triển nhằm một số mục đích như góp phần sản xuất trong nước cùng với thuế quan, tạo thêm nguồn thu ngân sách, bình ổn giá.

Câu 12: Vai trò của xuất khẩu đối với quá trình phát triển kinh tế.

Trả lời:

1. XK tạo nguồn vốn chủ yếu cho NK, phục vụ CNH- HĐH đất nước

- Để khắc phục tình trạng nghèo nàn, chậm phát triển → phải thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước/
 - Để công nghiệp hóa trong thời gian ngắn → yêu cầu phải có nguồn vốn lớn.
 - Nguồn vốn để NK có thể hình thành từ các nguồn sau:
 - Đầu tư nước ngoài (FDI)
 - Vay nợ, viện trợ (ODA)
 - Thu từ hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ (du lịch, vận tải, bảo hiểm, ngân hàng, bưu điện)
 - XK lao động
 - XK hàng hóa
 - Kiều hối
 - Nhận xét:
 - Các nguồn vay nợ, viện trợ tuy quan trọng nhưng vẫn phải trả ở thời kỳ sau bằng cách này hay cách khác.
 - XK là nguồn thu ngoại tệ chính → là phương tiện chính để NK vật tư, thiết bị máy móc, tư liệu tiêu dùng thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân, thúc đẩy quá trình CNH- HĐH ở VN.
 - XK còn để dành một khoản ngoại tệ để trả nợ, để làm cân bằng cán cân mậu dịch. Nếu không trả được nợ hoặc mức nhập siêu quá cao → phải tự hạn chế nhập khẩu → ảnh hưởng đến quá trình CNH- HĐH.
2. XK góp phần vào việc dịch chuyển cơ cấu kinh tế, thúc đẩy sản xuất phát triển
- Xuất khẩu khi tiêu thụ sản phẩm thừa do sản xuất vượt quá nhu cầu nội địa.
 - Coi thị trường, đặc biệt là thị trường thế giới là hướng quan trọng để tổ chức sản xuất. Tác động đến chuyển dịch theo khía cạnh sau:
 - XK tạo điều kiện cho các ngành khác có cơ hội phát triển thuận lợi (các ngành liên quan)
 - Mở rộng thị trường tiêu thụ, góp phần cho sản xuất phát triển ổn định.
 - Mở rộng khả năng cung cấp đầu vào cho sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất trong nước.
 - Tạo ra những điều kiện kinh tế- kỹ thuật nhằm cải tạo và nâng cao năng lực sản xuất trong nước (vốn, kỹ thuật, công nghệ)
 - Thông qua XK yêu cầu hàng hóa phải tham gia vào quá trình cạnh tranh → yêu cầu phải tổ chức lại sản xuất, hình thành cơ cấu sản xuất thích nghi với thị trường.

- Yêu cầu các doanh nghiệp mới và hoàn thiện công tác quản lý
- Để XK có hiệu quả → phải sản xuất và XK xuất phát từ yêu cầu của thị trường thế giới, “phải bán cái mà thị trường cần chứ không phải cái mà mình có” → sản xuất phải hướng về thị trường thế giới → yêu cầu phải thay đổi cơ cấu
- 3. XK có tác động tích cực đến việc giải quyết công ăn việc làm, cải thiện đời sống nhân dân
 - Bản thân các ngành tham gia vào XK (dịch vụ và sx hàng XK) tạo ra công ăn việc làm và thu nhập cho nhân dân.
 - XK tăng → sản xuất phát triển → giải quyết công ăn việc làm, đời sống nhân dân được nâng cao
 - XK là phương tiện tạo ra nhiều ngoại tệ nhất → là phương tiện NK tư liệu tiêu dùng nhiều nhất → đời sống nhân dân được nâng cao.
- 4. XK là cơ sở để mở rộng và thúc đẩy các mối quan hệ đối ngoại của VN
 - Khái niệm về kinh tế đối ngoại: là quan hệ về kinh tế- thương mại- khoa học công nghệ của một quốc gia với bên ngoài.
 - Các hình thức kinh tế đối ngoại: XK, đầu tư, dịch vụ (du lịch, ngân hàng, bảo hiểm), XK sức lao động.
 - Việc XK và sản xuất hàng XK thúc đẩy các quan hệ tín dụng, đầu tư, vận tải,... Đồng thời thông qua cơ cấu hàng XK của một số quốc gia có thể biết được nước đó có gì và thiếu gì → các nước khác sẽ bổ sung những thứ còn thiếu nhằm thu lợi nhuận tối đa.

Câu 13: Biện pháp gia công xuất khẩu và thực trạng gia công xuất khẩu tại Việt Nam.

Trả lời:

1. Biện pháp gia công xuất khẩu:

a. Khái niệm:

- Gia công là sự cải tiến đặc biệt của các thuộc tính riêng của các đối tượng lao động (vật liệu) được tiến hành một cách sáng tạo và có ý thức nhằm đạt được một giá trị sử dụng mới nào đó. (Đức)
- Theo định nghĩa Việt Nam, gia công là hoạt động mà một bên- gọi là bên đặt hàng- giao nguyên vật liệu, có khi cả máy móc, thiết bị và chuyên gia cho bên kia gọi là bên nhận gia công để sản xuất ra một mặt hàng mới theo yêu cầu của bên đặt hàng. Sau khi sản xuất xong, bên đặt hàng nhận hàng hóa đó từ bên nhận gia công và trả tiền công cho bên làm hàng gọi là phí gia công. Khi hoạt động gia công vượt ra khỏi phạm vi biên giới quốc gia là gia công xuất khẩu.
- Gia công XK là đưa các yếu tố sản xuất (chủ yếu là nguyên liệu) từ nước ngoài về để sản xuất hàng hóa, nhưng không phải để tiêu dùng trong nước mà là để XK thu ngoại tệ chênh lệch do tiền công đem lại.

b. Quan hệ gia công quốc tế:

- Một là, bên đặt gia công giao nguyên vật liệu hoặc bán thành phẩm cho người nhận gia công để chế biến sản phẩm và giao trở lại cho bên gia công.
- Hai là, nguyên liệu hoặc bán thành phẩm được xuất đi nhằm gia công chế biến và sau đó nhập thành phẩm trở lại.

c. Các hình thức gia công xuất khẩu:

- Căn cứ vào các lĩnh vực kinh tế:
- Gia công sản phẩm công nghiệp xuất khẩu (bao gồm cả tiểu thủ công nghiệp)
- Gia công sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu (bao gồm trồng trọt và chăn nuôi)
- Căn cứ vào mức độ chuyên gia nguyên vật liệu:
- Bên đặt gia công giao cả nguyên, vật liệu- có chuyên gia hướng dẫn.
- Bên đặt gia công chỉ giao nguyên vật liệu.
- Bên đặt gia công chỉ giao một phần nguyên vật liệu
- Căn cứ giá cả gia công:
- Hợp đồng thực chi, thực thanh: Bên nhận gia công cho bao nhiêu cho việc gia công thì thanh toán bấy nhiêu cộng thêm tiền thù lao gia công.
- Hợp đồng khoán gọn: Người ta xác định một giá định mức cho mỗi sản phẩm và dù cho chi phí thực tế của bên nhận gia công là bao nhiêu đi chăng nữa hai bên vẫn thanh toán với nhau theo giá định mức đó.
- Căn cứ vào số bên tham gia:
- Gia công hai bên: chỉ có hai bên tham gia.
- Gia công nhiều bên: sản phẩm gia công của đơn vị trước là đối tượng gia công của đơn vị sau.

d. Lợi ích gia công xuất khẩu

- Giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập quốc dân và tăng nguồn thu ngoại tệ.
- Thúc đẩy các cơ sở sản xuất trong nước, nhanh chóng thích ứng với đòi hỏi của thị trường thế giới, góp phần cải tiến quy trình sản xuất trong nước theo kịp trình độ quốc tế.
- Tạo điều kiện thâm nhập thị trường các nước tránh những biện pháp hạn chế nhập khẩu do các nước đề ra.
- Khắc phục khó khăn do thiếu nguyên liệu để sản xuất các mặt hàng XK, đặc biệt là ngành công nghiệp nhẹ. Tranh thủ vốn và kỹ thuật của nước ngoài.

e. Phương hướng phát triển gia công

- Về mặt hàng gia công: Tập trung vào những mặt hàng tiêu dùng truyền thống đồng thời chú trọng nhận gia công những mặt hàng đòi hỏi công nghệ cao để nâng cao trình độ quản lý sử dụng. Bên cạnh đó cần phải tăng hàm lượng nội địa hóa sản phẩm.
- Về khách hàng gia công: Tìm đến những khách hàng có nhu cầu gia công lớn, có tính chất lâu dài và ổn định.
- Về một số vấn đề khác đối với hoạt động gia công ở VN: Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại cho các cơ sở gia công. Đồng thời thay đổi thói quen kinh doanh của doanh nghiệp để đảm bảo về phẩm chất, quy cách, thời gian giao hàng,...

2. Thực trạng gia công XK tại VN

- Các mặt hàng gia công chính tại VN:
- Giày da
- Hàng may mặc
- Phần mềm

- Đồ gỗ
- Hầu hết các hợp đồng gia công được ký kết theo hình thức đơn giản là nhận nguyên vật liệu và giao lại thành phẩm. Phần lớn các hợp đồng nguyên vật liệu phụ cũng do bên đặt gia công cấp. Chúng ta ít có cơ hội sử dụng được các nguyên vật liệu của mình. Gia công XK là hình thức XK gián tiếp sức lao động. chúng ta vẫn thường thực hiện giao thành phẩm theo điều kiện FOB và nhận nguyên vật liệu theo điều kiện CIF cảng VN.

Câu 14: Biện pháp tạo nguồn hàng và cải biến cơ cấu xuất khẩu. Trong đó biện pháp nào là quan trọng nhất?

Trả lời:

1. Xây dựng các mặt hàng XK chủ lực.
 - a. Khái niệm:**
 - Hàng chủ lực là những hàng hóa có điều kiện sản xuất ở trong nước với hiệu quả kinh tế cao hơn những hàng hóa khác, có thị trường tiêu thụ tương đối ổn định, chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu của một quốc gia.
 - Trên cơ sở đó người ta thường chia hàng XK của một quốc gia thành 3 nhóm hàng:
 - Nhóm mặt hàng XK chủ lực: như định nghĩa
 - Nhóm mặt hàng XK quan trọng: là hàng không chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch XK nhưng đối với từng thị trường, từng địa phương lại có vị trí quan trọng.
 - Nhóm mặt hàng XK thứ yếu: kim ngạch thường nhỏ.
 - b. Quá trình hình thành và đặc điểm:**
 - Quá trình hình thành các mặt hàng chủ lực:
 - Vấn đề xây dựng các mặt hàng XK chủ lực đã được nhà nước đề ra từ cuối những năm 1960
 - Hàng chủ lực được hình thành qua quá trình thâm nhập vào thị trường nước ngoài, qua những cuộc cọ sát cạnh tranh mãnh liệt trên thị trường thế giới. và cuộc hành trình đi vào thị trường thế giới ấy kéo theo việc tổ chức sản xuất trong nước trên quy mô với chất lượng phù hợp với đòi hỏi của người tiêu dùng. Nếu đứng vững được thì mặt hàng đó liên tục phát triển.
 - Đặc điểm ra đời các mặt hàng chủ lực:
 - Thị trường tiêu thụ tương đối ổn định và luôn cạnh tranh được trên thị trường đó.
 - Nguồn lực để tổ chức sản xuất và sản xuất với chi phí thấp để thu được lợi trong buôn bán.
 - Có khối lượng kim ngạch lớn trong tổng kim ngạch XK của đất nước.
 - c. Ý nghĩa:**
 - Mở rộng quy mô sản xuất trong nước → chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, mở rộng và làm phong phú thị trường nội địa.
 - Tăng nhanh kim ngạch XK, từ đó góp phần tăng ngân sách nhà nước, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế.
 - Tạo điều kiện giữ vững, ổn định thị trường xuất nhập khẩu.
 - Tạo cơ sở vật chất để mở rộng các quan hệ hợp tác kinh tế, khoa học kỹ thuật với nước ngoài.

2. Gia công xuất khẩu:

a. **Khái niệm:**

- Theo định nghĩa Việt Nam, gia công là hoạt động mà một bên- gọi là bên đặt hàng- giao nguyên vật liệu, có khi cả máy móc, thiết bị và chuyên gia cho bên kia gọi là bên nhận gia công để sản xuất ra một mặt hàng mới theo yêu cầu của bên đặt hàng. Sau khi sản xuất xong, bên đặt hàng nhận hàng hóa đó từ bên nhận gia công và trả tiền công cho bên làm hàng gọi là phí gia công. Khi hoạt động gia công vượt ra khỏi phạm vi biên giới quốc gia là gia công xuất khẩu.
- Gia công XK là đưa các yếu tố sản xuất (chủ yếu là nguyên liệu) từ nước ngoài về để sản xuất hàng hóa, nhưng không phải để tiêu dùng trong nước mà là để XK thu ngoại tệ chênh lệch do tiền công đem lại.

b. **Quan hệ gia công quốc tế:**

- Một là, bên đặt gia công giao nguyên vật liệu hoặc bán thành phẩm cho người nhận gia công để chế biến sản phẩm và giao trở lại cho bên gia công.
- Hai là, nguyên liệu hoặc bán thành phẩm được xuất đi nhằm gia công chế biến và sau đó nhập thành phẩm trở lại.

c. **Các hình thức gia công xuất khẩu:**

- Căn cứ vào các lĩnh vực kinh tế:
 - Gia công sản phẩm công nghiệp xuất khẩu (bao gồm cả tiểu thủ công nghiệp)
 - Gia công sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu (bao gồm trồng trọt và chăn nuôi)
 - Căn cứ vào mức độ chuyển gia nguyên vật liệu:
 - Bên đặt gia công giao cả nguyên, vật liệu- có chuyên gia hướng dẫn.
 - Bên đặt gia công chỉ giao nguyên vật liệu.
 - Bên đặt gia công chỉ giao một phần nguyên vật liệu
 - Căn cứ giá cả gia công:
 - Hợp đồng thực chi, thực thanh: Bên nhận gia công cho bao nhiêu cho việc gia công thì thanh toán bấy nhiêu cộng thêm tiền thù lao gia công.
 - Hợp đồng khoán gọn: Người ta xác định một giá định mức cho mỗi sản phẩm và dù cho chi phí thực tế của bên nhận gia công là bao nhiêu đi chăng nữa hai bên vẫn thanh toán với nhau theo giá định mức đó.
 - Căn cứ vào số bên tham gia:
 - Gia công hai bên: chỉ có hai bên tham gia.
 - Gia công nhiều bên: sản phẩm gia công của đơn vị trước là đối tượng gia công của đơn vị sau.
- ### d. **Lợi ích gia công xuất khẩu**
- Giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập quốc dân và tăng nguồn thu ngoại tệ.
 - Thúc đẩy các cơ sở sản xuất trong nước, nhanh chóng thích ứng với đòi hỏi của thị trường thế giới, góp phần cải tiến quy trình sản xuất trong nước theo kịp trình độ quốc tế.
 - Tạo điều kiện thâm nhập thị trường các nước tránh những biện pháp hạn chế nhập khẩu do các nước đề ra.

- Khắc phục khó khăn do thiếu nguyên liệu để sản xuất các mặt hàng XK, đặc biệt là ngành công nghiệp nhẹ. Tranh thủ vốn và kỹ thuật của nước ngoài.

e. Phương hướng phát triển gia công

- Về mặt hàng gia công: Tập trung vào những mặt hàng tiêu dùng truyền thống đồng thời chú trọng nhận gia công những mặt hàng đòi hỏi công nghệ cao để nâng cao trình độ quản lý sử dụng. Bên cạnh đó cần phải tăng hàm lượng nội địa hóa sản phẩm.
- Về khách hàng gia công: Tìm đến những khách hàng có nhu cầu gia công lớn, có tính chất lâu dài và ổn định.
- Về một số vấn đề khác đối với hoạt động gia công ở VN: Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại cho các cơ sở gia công. Đồng thời thay đổi thói quen kinh doanh của doanh nghiệp để đảm bảo về phẩm chất, quy cách, thời gian giao hàng,...

3. Đầu tư cho xuất khẩu.

a. Ý nghĩa:

- Tăng năng lực hàng XK.
- Nâng cao trình độ quản lý sản xuất và kinh doanh.
- Góp phần chuyển giao, tiếp nhận công nghệ mới tăng năng lực cạnh tranh cho XK.
- Là cơ sở để mở rộng hợp tác kinh tế đối ngoại.

b. Các biện pháp khuyến khích đầu tư XK:

- Khuyến khích đầu tư trong nước: Các hình thức ưu đãi cao nhất dành cho sản xuất hàng xuất khẩu.
- Khuyến khích đầu tư qua thuế
- Khuyến khích đầu tư qua chính sách tín dụng
- Khuyến khích đầu tư vào khu công nghiệp và khu chế xuất

c. Nguồn vốn đầu tư cho sản xuất hàng XK:

- Vốn đầu tư trong nước bao gồm: vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn đầu tư tư nhân.
- Vốn đầu tư nước ngoài: vốn ODA, vốn FDI, vốn FPI.

d. Định hướng của chính sách đầu tư XK:

- Cần tập trung vào các ngành hàng chủ lực và dự án nâng cao cấp độ chế biến, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa.
- Quan tâm đặc biệt đến đầu tư trực tiếp cho hoạt động XK như bên cảng, kho tàng, các trung tâm thương mại ở nước ngoài, hoạt động xúc tiến XK, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực.
- Tạo môi trường thuận lợi thu hút mạnh vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho XK (khu chế xuất).
- Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả vốn đầu tư:
 - Sự cần thiết và mức độ cần thiết đầu tư:
 - ✓ Nhu cầu của thị trường hiện tại.
 - ✓ Dự báo nhu cầu của thị trường tương lai.
 - ✓ Khả năng chiếm lĩnh thị trường.
 - ✓ Khả năng cạnh tranh trên thị trường.
 - Quy mô đầu tư: Quy mô đầu tư lớn nhỏ phụ thuộc vào tính chất của từng loại sản phẩm, quy mô của thị trường, khả năng vốn có thể huy động.

- Hiệu quả kinh tế:

- ✓ Tỷ lệ giá trị gia tăng:

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Giá trị gia tăng}}{\text{Vốn đầu tư}}$$

- ✓ Mức độ sử dụng lao động:

$$\text{Mức độ sử dụng lao động} = \frac{\text{Tổng số vốn đầu tư}}{\text{Số lao động sử dụng}}$$

- ✓ Năng suất lao động:

$$\text{Năng suất lao động} = \frac{\text{Giá trị gia tăng}}{\text{Số lao động sử dụng}}$$

- ✓ Tăng thu ngoại tệ:

$$\text{Tăng thu ngoại tệ} = \text{Thu ngoại tệ do xuất khẩu} - \text{Chi phí nhập khẩu}$$

- ✓ Hiệu quả ngoại tệ:

$$\text{Hiệu quả ngoại tệ} = \frac{\text{Kim ngạch xuất khẩu của dự án}}{\text{Tổng vốn đầu tư}}$$

- ✓ Mức đóng góp vào ngân sách:

$$\text{Mức đóng góp vào ngân sách} = \frac{\text{Kim ngạch xuất khẩu của dự án}}{\text{Tổng số lao động}}$$

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Mức đóng góp vào ngân sách}}{\text{Tổng vốn đầu tư}}$$

e. Các phương thức đầu tư:

- Đầu tư theo chiều rộng
- Đầu tư theo chiều sâu

4. Lập các khu kinh tế tự do.

- **Xây dựng khu bảo thuế:** Là khu vực kho bãi dùng để lưu giữ hàng hóa NK của nước ngoài không cần làm thủ tục xuất nhập khẩu sau đó tái xuất, ở đó không áp dụng chế độ thuế quan, thường đặt ở khu vực hải quan của một nước.
- **Cảng tự do:** Quốc gia thực hiện quy chế tự do đối với các cảng biển quốc tế, cho phép tàu thuyền các quốc gia khác được tự do ra vào không phải chịu thuế.
- **Khu mậu dịch tự do:** Là một khu vực địa lý riêng biệt trong đó được thực hiện quy chế tự do thương mại (không được sản xuất chế biến trừ sửa chữa nhỏ). Các nhà kinh doanh trong và ngoài nước có thể đưa hàng hóa vào khu vực này tự do mua bán mà không phải chịu thuế xuất nhập khẩu.

❖ Mục đích xây dựng các FTZ:

- Thu hút hàng hóa từ nước ngoài
- Thu khoản phí

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước.
 - **Khu chế xuất:** Là khu công nghiệp tập trung các doanh nghiệp chế xuất chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ phục vụ cho xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định và không có dân cư sinh sống.
 - **Khu công nghệ khoa học:** Là khu vực tập trung các cơ quan khoa học kỹ thuật, có các điều kiện cơ sở hạ tầng rất tốt để thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào khu vực này để sản xuất ra các sản phẩm đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao, nhằm nghiên cứu hoặc tiến hành thực nghiệm các phát minh sáng chế nhằm thúc đẩy trình độ khoa học kỹ thuật của nước chủ nhà
 - **Khu công nghiệp:** Khu tập trung các doanh nghiệp công nghiệp sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định và không có dân cư sinh sống.
 - **Đặc khu kinh tế:** Khu vực địa lý được áp dụng những chính sách kinh tế đặc biệt → đẩy mạnh CNH- HĐH đất nước trong đó có ưu tiên đẩy mạnh XK.
 - **Thành phố mở.**
 - Trong 4 biện pháp trên thì xây dựng các mặt hàng chủ lực được coi là quan trọng nhất, bởi mỗi nước đều có những mặt hàng chủ lực riêng, tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên cũng như điều kiện kinh tế của nước đó. Do đó việc xây dựng được mặt hàng chủ lực sẽ giúp mỗi quốc gia tạo được nguồn hàng và cải biến cơ cấu XK.

Câu 15: Tín dụng xuất khẩu và quan điểm của WTO đối với biện pháp này.

Trả lời:

1. Tín dụng XK

a. **Nhà nước bảo lãnh tín dụng xuất khẩu:**

- Nhà nước bảo lãnh trước ngân hàng cho nhà xuất khẩu.
- Nhà nước bảo lãnh trước khoản tín dụng mà nhà xuất khẩu thực hiện cấp cho nhà nhập khẩu.

b. **Bảo hiểm tín dụng:**

- Để chiếm lĩnh thị trường nước ngoài, nhiều doanh nghiệp thực hiện việc bán chịu và trả chậm, hoặc dưới hình thức tín dụng hàng hóa với lãi suất ưu đãi đối với người mua nước ngoài. Việc bán hàng như vậy thường có những rủi ro dẫn đến sự mất vốn. Trong trường hợp đó, để khuyến khích các doanh nghiệp mạnh dạn XK hàng hóa bằng cách bán chịu, quỹ bảo hiểm XK của nhà nước đứng ra bảo hiểm, đền bù nếu bị mất vốn.

c. **Nhà nước cấp tín dụng XK:**

- Nhà nước cấp tín dụng cho nước ngoài
- Nhà nước trực tiếp cho nước ngoài vay tiền với lãi suất ưu đãi để nước vay sử dụng số tiền đó mua hàng của nước cho vay. Nguồn vốn cho vay thường lấy từ ngân sách nhà nước. Việc cho vay này thường kèm theo các điều kiện kinh tế và chính trị có lợi cho nước cho vay
- Tác dụng của hình thức này:
 - ✓ Giúp doanh nghiệp đẩy mạnh được XK vì có sẵn thị trường.
 - ✓ Giải quyết tình trạng dư thừa hàng hóa ở trong nước.

- Nhà nước cấp tín dụng cho doanh nghiệp XK trong nước
 - ✓ Tín dụng trước khi giao hàng: Loại tín dụng ngân hàng này cần cho người XK để đảm bảo cho các khoản chi phí:
 - Mua nguyên vật liệu
 - Sản xuất hàng XK
 - Sản xuất bao bì cho XK
 - Chi phí vận chuyển hàng ra đến cảng, sân bay,... để XK
 - Trả tiền cước bảo hiểm, thuế
 - ✓ Tín dụng XK sau khi giao hàng: Đây là loại tín dụng do ngân hàng cấp dưới hình thức mua (chiết khấu) hối phiếu XK hoặc bằng cách tạm ứng theo các chứng từ hàng hóa. Tín dụng sau khi giao hàng thường được vay để trả các khoản tín dụng trước khi giao hàng. Nó được vay cho các khoản tiền thuế sẽ được hoàn lại trong tương lai cho người XK.
2. Quan điểm của WTO:
- Những hình thức này có tác dụng tốt cho XK nhưng dễ vi phạm quy định của WTO vì đây chính là những hành vi can thiệp tài chính của các nhà nước. Mặc dù nhiều nước đã áp dụng trong đó có cả những nước phát triển tuy nhiên VN ít thực hiện biện pháp này do hạn chế về tiềm lực tài chính.

Câu 16: Khái niệm mặt hàng xuất khẩu chủ lực, tại sao mặt hàng xuất khẩu chủ lực của các quốc gia thường có sự thay đổi. Hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam hiện nay là những mặt hàng nào?

Trả lời:

1. Khái niệm mặt hàng XK chủ lực:
 - Hàng chủ lực là những hàng hóa có điều kiện sản xuất ở trong nước với hiệu quả kinh tế cao hơn những hàng hóa khác, có thị trường tiêu thụ tương đối ổn định, chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu của một quốc gia.
 - Trên cơ sở đó người ta thường chia hàng XK của một quốc gia thành 3 nhóm hàng:
 - Nhóm mặt hàng XK chủ lực: như định nghĩa
 - Nhóm mặt hàng XK quan trọng: là hàng không chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch XK nhưng đối với từng thị trường, từng địa phương lại có vị trí quan trọng.
 - Nhóm mặt hàng XK thứ yếu: kim ngạch thường nhỏ.
2. Mặt hàng XK chủ lực của các quốc gia thường có sự thay đổi vì:
 - Nhu cầu tiêu dùng của thế giới về các mặt hàng luôn thay đổi.
 - Thị trường tiêu thụ nước ngoài có thể thay đổi do thay đổi về nhu cầu tiêu dùng của người dân, thay đổi về chế độ chính trị, khủng hoảng kinh tế,...
 - Điều kiện sản xuất số mặt hàng thay đổi (những thay đổi do thời tiết, khí hậu không ổn định, thiên tai, hỏa hoạn; sự thay đổi về chính sách của chính phủ,...)
 - Trình độ khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển nên các quốc gia có thể sản xuất được nhiều mặt hàng mới.

3. Các mặt hàng XK chủ lực của VN hiện nay:

- Điện thoại các loại và linh kiện
- Hàng dệt may
- Điện tử, máy tính và linh kiện
- Giày dép
- Hàng thủy sản
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ
- Dầu thô
- Gỗ và sản phẩm từ gỗ
- Phương tiện vận tải và phụ tùng
- Cà phê

Câu 17: So sánh hai biện pháp Nhà nước bảo đảm tín dụng xuất khẩu và Nhà nước cấp tín dụng xuất khẩu. Tại sao Nhà nước thường chỉ đảm bảo đền bù 60-70% khoản tín dụng?

Trả lời:

1. So sánh hai biện pháp Nhà nước bảo đảm tín dụng xuất khẩu và Nhà nước cấp tín dụng xuất khẩu:

- Giống nhau: Đều là các biện pháp tín dụng nhằm khuyến khích sản xuất và đẩy mạnh XK của nhà nước.
- Khác nhau:

Nhà nước đảm bảo tín dụng XK	Nhà nước cấp tín dụng xuất khẩu
Nguồn vốn lấy quỹ bảo hiểm XK của Nhà nước	Nguồn vốn lấy từ ngân sách nhà nước
Nhà nước đền bù nếu bị mất vốn	Nhà nước trực tiếp cho nước ngoài vay tiền hoặc cấp tín dụng cho các doanh nghiệp XK trong nước.

2. Nhà nước chỉ đảm bảo đền bù 60-70% khoản tín dụng: là vì để các nhà XK phải quan tâm đến việc kiểm tra khả năng thanh toán của các nhà NK và quan tâm đến việc thu tiền bán hàng sau khi hết thời hạn tín dụng.

Câu 18: Biện pháp trợ cấp xuất khẩu và quan điểm của WTO đối với biện pháp này.

Trả lời:

1. Biện pháp trợ cấp XK:

a. **Khái niệm:**

- Trợ cấp là việc Chính phủ dành cho doanh nghiệp những lợi ích mà trong điều kiện thông thường doanh nghiệp không thể có.

b. **Hình thức trợ cấp xuất khẩu:**

- Trợ cấp trực tiếp: Nhà nước trực tiếp dành cho doanh nghiệp những thuận lợi khi xuất khẩu, từ đó giúp doanh nghiệp trực tiếp giảm được chi phí kinh doanh.
- Trợ cấp gián tiếp: Nhà nước gián tiếp hỗ trợ các doanh nghiệp gia tăng xuất khẩu như hỗ trợ quảng cáo, nghiên cứu thị trường, các biện pháp vĩ mô khác,...

c. **Tác dụng của trợ cấp:**

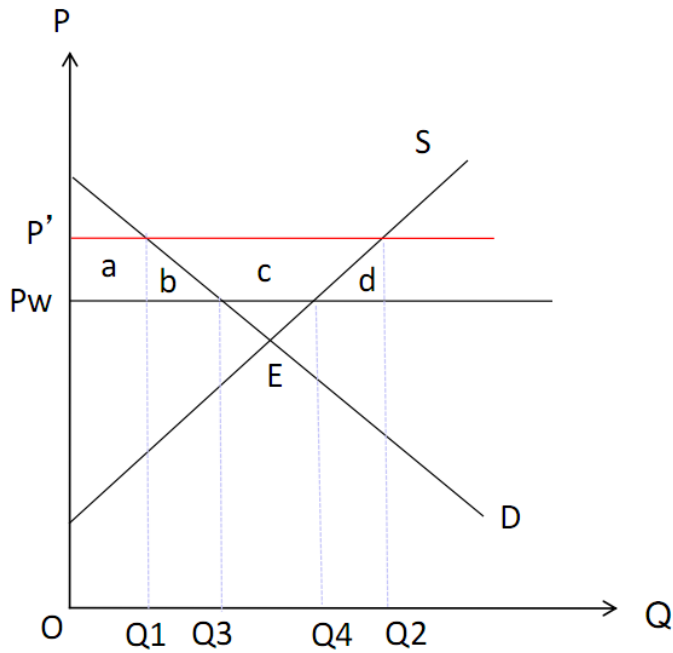
- Góp phần phát triển công nghiệp nội địa và thúc đẩy xuất khẩu.
- Góp phần điều chỉnh cơ cấu ngành, cơ cấu vùng kinh tế. Trợ cấp xuất khẩu kích thích lan truyền hiệu ứng tích cực và khắc phục hiệu ứng tiêu cực.
- Trợ cấp xuất khẩu còn được dùng như công cụ để mặc cả trong đàm phán quốc tế.

d. **Mặt trái của trợ cấp:**

- Trợ cấp bóp méo tín hiệu thị trường trong môi trường thương mại tự do.
- Chi phí cơ hội của trợ cấp rất lớn và xét về dài hạn, trợ cấp có thể cản trở sự phát triển của chính ngành được trợ cấp, do tạo nên sự độc quyền, ỷ lại do có được sự ưu đãi của nhà nước.
- Trợ cấp không hiệu quả về mặt tài chính ngân sách.
- Xác suất chọn sai đối tượng trợ cấp khá cao.
- Trợ cấp có thể dẫn đến hành động trả đũa.

2. Quan điểm của WTO:

- WTO không khuyến khích nhưng cũng không hoàn toàn cấm trợ cấp. Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM) đưa ra 3 mức hộp đỏ - hộp vàng - hộp xanh hoặc hiệp định nông sản (AoA) đưa ra hộp màu hổ phách - hộp xanh da trời - hộp xanh lá cây tương ứng với 3 mức độ cấm - được phép trợ cấp nhưng có thể bị khiếu kiện - được phép trợ cấp.
- Phân tích lợi ích và chi phí của trợ cấp XK:



Người tiêu dùng tổn thất $a+b$ do thặng dư tiêu dùng giảm.

Thặng dư sản xuất tăng $a+b+c$ thể hiện lợi ích của nhà sản xuất.

Số tiền chính phí phải cho trả là $b+c+d$.

Khoản tổn thất ròng của quốc gia là $b+d$.

Trong đó: d thể hiện tổn thất do sản xuất gây ra

b thể hiện tổn thất do người tiêu dùng phải tiêu dùng với giá cao hơn sau trợ cấp

ABOUT

Hỗ trợ ôn tập là một dự án phi lợi nhuận hướng tới cộng đồng.

Với mục đích đem đến kiến thức miễn phí cho tất cả mọi người, chúng tôi sẽ hỗ trợ các bạn tốt nhất trong lĩnh vực giáo dục bằng cách cung cấp cho các bạn tài liệu ôn tập miễn phí, đề cương ôn tập miễn phí.

Các bạn sẽ không cần phải lo về đề cương, về tài liệu, về sách,... Các bạn chỉ việc theo dõi và để lại yêu cầu cho đội nhóm chúng tôi, còn việc tìm kiếm và biên soạn tài liệu đã có chúng tôi lo!!!!

Hiện giờ, chúng tôi đang hỗ trợ về

1. Tài liệu ôn tập tiếng anh FREE.
2. Tài liệu ôn thi đại học FREE
3. Tài liệu ôn thi cấp 3 FREE
4. Đề cương ôn thi chương trình Đại học FREE.
5. Một số tài liệu khác.

Liên hệ và kết nối với chúng tôi:

- ✓ Facebook: facebook.com/HoTroOnTap
- ✓ Fanpage: facebook.com/HoTroOnTapPage
- ✓ Group: facebook.com/groups/HoTroOnTapGroup
- ✓ Website: hotroontap.com